

CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	HUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>43.355.361.312</b>	<b>57.305.513.671</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>52.867.380</b>	<b>134.441.999</b>
1. Tiền	111		52.867.380	134.441.999
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>40.150.499.696</b>	<b>54.764.327.907</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38.518.838.171	53.898.209.047
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.850.000	428.800.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.560.811.525	437.318.860
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.151.994.236</b>	<b>2.406.743.765</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.151.994.236	2.406.743.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>10.555.490.934</b>	<b>8.497.464.727</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.333.498</b>	<b>135.449.718</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	8.333.498	135.449.718
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.292.802.223</b>	<b>7.913.991.517</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.292.802.223	7.913.991.517
- Nguyên giá	222		33.603.612.613	28.076.339.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.310.810.390)	(20.162.348.368)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>29.957.405</b>	<b>29.957.405</b>

- Nguyên giá	231		29.957.405	29.957.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240			<b>311.881.087</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			311.881.087
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>224.397.808</b>	<b>106.185.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	224.397.808	106.185.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	270		<b>53.910.852.246</b>	<b>65.802.978.398</b>
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	300		<b>39.366.876.112</b>	<b>52.380.123.158</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>29.178.768.526</b>	<b>45.458.451.572</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.266.140.880	13.724.796.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.122.852.927	2.941.678.970
4. Phải trả người lao động	314		1.013.739.797	5.564.186.166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		93.166.101
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.170.478.378	1.521.217.083
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		9.300.000.000	14.553.208.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.305.556.544	7.059.898.794
13. Quỹ bình ổn giá	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>10.188.107.586</b>	<b>6.921.671.586</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19		
7. Phải trả dài hạn khác	337		182.100.000	189.600.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	8.728.119.000	5.453.884.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20		
10. Trái phiếu ưu đãi	340	V.20		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.277.888.586	1.278.187.586
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	400		<b>14.543.976.134</b>	<b>13.422.855.240</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.22	<b>14.508.750.187</b>	<b>13.387.629.293</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.690.002.961	6.690.002.961
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.818.747.226	6.697.626.332
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>35.225.947</b>	<b>35.225.947</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	5.268.542	5.268.542
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		29.957.405	29.957.405
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>53.910.852.246</b>	<b>65.802.978.398</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

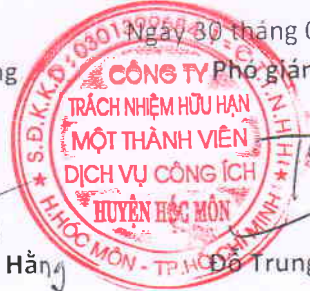


Hoàng Ngọc Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Hằng



Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Phó giám đốc



Đỗ Trung Trực

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 2 năm 2019

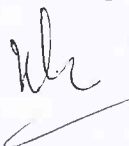
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY QUÝ 2-2019	NĂM TRƯỚC QUÝ 2-2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	18.187.787.169	9.190.363.779
2. Các khoản giảm trừ	2			32.130.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18.187.787.169	9.158.233.779
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	13.312.113.885	5.737.439.514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.875.673.284	3.420.794.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.337.800	737.100
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	572.175.944	455.439.204
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		572.175.944	455.439.204
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.618.349.628	2.545.451.262
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.686.485.512	420.640.899
11. Thu nhập khác	31			174.545.883
12. Chi phí khác	32		6.359.580	6.504.678
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.359.580)	168.041.205
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.680.125.932	588.682.104
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	336.025.186	119.037.356
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.344.100.746	469.644.748
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu



Hoàng Ngọc Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Hằng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY QUÍ 2-2019	NĂM TRƯỚC QUÍ 2-2018
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		<b>1.680.125.932</b>	<b>588.682.104</b>
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>			<b>3.719.300.166</b>	<b>3.536.348.519</b>
- Khấu hao tài sản cố định	2		3.148.462.022	3.248.950.520
- Các khoản dự phòng	3		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.337.800)	(168.041.205)
- Chi phí lãi vay	6		572.175.944	455.439.204
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		<b>5.399.426.098</b>	<b>4.125.030.623</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		13.637.743.960	9.753.999.394
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(207.422.645)	(6.903.813.001)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8.425.546.150)	(13.857.217.813)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(330.558.360)	0
- Tiền lãi vay đã trả	13		(572.175.944)	(455.439.204)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(749.982.480)	(555.482.309)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.640.000	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.083.063.898)	(934.989.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>7.672.060.581</b>	<b>(8.827.911.310)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.776.000.000)	(2.980.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			174.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.337.800	737.100
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(5.774.662.200)</b>	<b>(2.804.717.446)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.556.000.000	16.066.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.534.973.000)	(7.617.403.000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(1.978.973.000)</b>	<b>8.448.597.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50		<b>- 81.574.619</b>	<b>(3.184.031.756)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>134.441.999</b>	<b>3.307.809.430</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	V.1	<b>52.867.380</b>	<b>123.777.674</b>

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó giám đốc

Hoàng Ngọc Hiền

Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Đỗ Trung Trực



**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN**

Từ ngày: 01/01/2019 đến ngày: 30/06/2019

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	ĐU ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		ĐƯ CỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
<b>111</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>12.067.290</b>		<b>16.732.688.515</b>	<b>16.733.929.815</b>	<b>10.825.990</b>	
1111	Tiền mặt Việt Nam	12.067.290		16.732.688.515	16.733.929.815	10.825.990	
<b>112</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>122.374.709</b>		<b>42.435.170.357</b>	<b>42.515.503.676</b>	<b>42.041.390</b>	
1121	Tiền gửi ngân hàng	122.374.709		42.435.170.357	42.515.503.676	42.041.390	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng NIN&PTNT HM	122.374.709		42.435.170.357	42.515.503.676	42.041.390	
<b>131</b>	<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>53.898.209.047</b>		<b>20.667.648.590</b>	<b>36.047.019.466</b>	<b>38.518.838.171</b>	
1311	Phải thu của người mua và người giao thầu	53.898.209.047		20.667.648.590	36.047.019.466	38.518.838.171	
13111	Phải thu (CT)	10.165.706.222			3.693.938.649	6.471.767.573	
13112	Phải thu (VCR)	35.199.885.093		14.888.745.320	21.205.951.519	28.882.678.894	
13113	Phải thu (TGR)	8.192.901.204		4.688.282.720	10.039.802.593	2.841.381.331	
13115	Phải thu (VR)	128.016.510		43.084.800	121.727.323	49.373.987	
13116	Phải thu (MBCS)	211.700.018		661.082.697	599.146.329	273.636.386	
13118	Phải thu (CSCX)			386.453.053	386.453.053		
<b>133</b>	<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>			<b>1.083.781.138</b>	<b>1.083.781.138</b>		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV			531.053.866	531.053.866		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV			531.053.866	531.053.866		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			552.727.272	552.727.272		
<b>138</b>	<b>Phải thu khác</b>	<b>435.318.860</b>		<b>32.700.000</b>	<b>27.207.335</b>	<b>440.811.525</b>	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	225.321.818		32.700.000		258.021.818	
1388	Phải thu khác	209.997.042			27.207.335	182.789.707	
13881	Khoản thuế TNCN phải thu	27.207.335			27.207.335		
13883	Phải thu khác	19.153.342				19.153.342	
13889	Phải thu MBCS	163.636.365				163.636.365	
<b>141</b>	<b>Tam ứng</b>	<b>2.000.000</b>		<b>1.230.300.500</b>	<b>112.300.500</b>	<b>1.120.000.000</b>	
141LOAN	Nguyễn Thị Tuyết Loan			68.000.000		68.000.000	
141NTB	Nguyễn Thanh Bình	2.000.000				2.000.000	
141NTL	Nguyễn Trí Lê			1.030.000.000		1.030.000.000	
141NTG	Nguyễn Thế Giới			112.300.500	112.300.500		
141TMT	Trần Mậu Tuất			20.000.000		20.000.000	
<b>154</b>	<b>Chi phí SXKD dở dang</b>	<b>2.406.743.765</b>		<b>14.057.364.356</b>	<b>13.312.113.885</b>	<b>3.151.994.236</b>	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1541	Chi phí SXKDDDD (CT)	1.342.011.170				1.342.011.170	
1542	Chi phí SXKDDDD (VCR)	846.012.130		10.899.246.736	10.453.624.091	1.291.634.775	
1543	Chi phí SXKDDDD (TGR)			3.022.606.906	2.619.859.329	402.747.577	
1545	Chi phí SXKDDDD (VR)			19.910.000	19.910.000		
1547	Chi phí SXKDDDD (MDMC)	218.720.465		115.600.714	218.720.465	115.600.714	
211	Tài sản cố định hữu hình	28.076.339.885		5.527.272.728		33.603.612.613	
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.040.491.974				1.040.491.974	
2113	Máy móc, thiết bị	86.100.000				86.100.000	
2114	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	26.022.618.300		5.527.272.728		31.549.891.028	
2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	108.957.362				108.957.362	
2118	Tài sản cố định khác	818.172.249				818.172.249	
214	Hao mòn tài sản cố định		20.162.348.368		3.148.462.022		23.310.810.390
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		20.162.348.368		3.148.462.022		23.310.810.390
217	Bất động sản đầu tư	29.957.405				29.957.405	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	311.881.087			311.881.087		
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	311.881.087			311.881.087		
242	Chi phí trả trước	106.185.000		330.558.360	212.345.552	224.397.808	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	135.449.718		42.388.000	169.504.220	8.333.498	
331	Phải trả cho người bán	428.800.000	13.724.796.458	8.942.142.932	6.841.437.354	70.850.000	11.266.140.880
3311	Phải trả cho người bán	428.800.000	13.724.796.458	8.942.142.932	6.841.437.354	70.850.000	11.266.140.880
3311.1	Phải trả cho người bán (Đội thi công)	124.800.000	10.134.785.305	1.991.423.122	124.800.000	8.143.362.183	
3311.2	Phải trả cho người bán (bộ phận VCR)	304.000.000	778.488.919	6.835.776.321	6.716.637.354	426.199.952	
3311.3	Phải trả cho người bán (bộ phận TGR)		2.750.829.696	54.250.951		2.696.578.745	
3311.7	Phải trả cho người bán khác		60.488.538	60.488.538			
3311.8	Phải trả cho người bán (MEMC)		204.000	204.000			
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.941.678.970	4.045.515.251	2.226.689.208	1.122.852.927	
3331	Thuế GTGT phải nộp		2.119.861.284	3.208.551.695	1.870.455.652	781.765.241	
33311	Thuế GTGT phải nộp		2.119.861.284	3.208.551.695	1.870.455.652	781.765.241	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		749.982.480	749.982.480	336.025.186	336.025.186	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		64.936.720	71.723.010	11.848.790	5.062.500	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và Các loại thuế khác			2.000.000	2.000.000		
3339	Phi, lệ phí, các khoản phải nộp khác		6.898.486	13.258.066	6.359.580		
33393	Các khoản phải nộp khác		6.898.486	13.258.066	6.359.580		
334	Phải trả công nhân viên		5.564.486.166	10.192.608.280	5.641.861.911	1.013.739.797	



TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
334DP.NLD	Phải trả NLD (Quỹ lương dự phòng)		2.080.443.881	2.085.599.881		5.156.000	
334DP.VCQL	Phải trả VCQL (Quỹ lương dự phòng)		312.281.818	312.281.818			
334MDMC	Phải trả CNV (MDMC)		32.985.000	84.990.365		84.990.365	7.095.400
334QLCS	Phải trả CNV (QLCS)		210.675.748	68.695.964		42.806.364	29.067.933
334QLCT	Phải trả BP (QLCT)		499.163.587	363.447.648		181.839.833	133.719.155
334QLDN	Phải trả CNV (QLDN)		1.271.643.746	1.231.938.329		866.493.897	368.530.868
334TGR	Phải trả CNV (TGR)		333.318.182	3.168.380.585		2.265.267.707	69.000.000
334VCQL	Phải trả CNV VCQL		823.974.204	787.908.182		523.590.000	406.326.441
334VCR	Phải trả CNV (VCR)			2.069.455.508		1.651.807.745	
334VR	Phải trả CNV (VR)			19.910.000		19.910.000	
<b>335</b>	<b>Chi phí phải trả</b>		<b>93.166.101</b>	<b>93.166.101</b>			
<b>338</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		<b>1.521.217.083</b>	<b>2.395.706.093</b>		<b>2.044.967.388</b>	<b>1.170.478.378</b>
3382	Kinh phí công đoàn		1.438.621	43.688.673		87.408.045	43.719.372
3383	Bảo hiểm xã hội		253.875	944.346.037		1.071.026.965	128.119.549
3384	Bảo hiểm y tế		112.832	166.237.433		187.954.430	21.970.872
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		1.519.411.755	72.932.134		80.172.179	7.352.877
3388	Phải trả, phải nộp khác		42.000.000	1.168.501.816		618.405.769	969.315.708
33881	Tiền ký quỹ MBCS		54.120.840			19.587.565	42.000.000
33882	Nhà thuộc SHNN		1.259.654.550	1.167.145.452		598.818.204	72.352.041
33886	MBCS năm 2013 đến nay		163.636.365				691.327.302
33887	Phải nộp MBCS						163.636.365
<b>341</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		<b>20.007.092.000</b>	<b>12.534.973.000</b>		<b>10.556.000.000</b>	<b>18.028.119.000</b>
3411	Vay ngắn hạn Ngân hàng Agribank		5.400.000.000	6.400.000.000		4.300.000.000	3.300.000.000
3412	Vay dài hạn Ngân hàng Agribank		2.400.000.000	600.000.000			1.800.000.000
3413	Vay dài hạn Quỹ bảo vệ môi trường		4.907.092.000	2.234.973.000		4.256.000.000	6.928.119.000
3414	Vay ngắn hạn cá nhân		7.300.000.000	3.300.000.000		2.000.000.000	6.000.000.000
<b>344</b>	<b>Nhận ký quỹ, ký cược</b>		<b>189.600.000</b>	<b>7.500.000</b>			<b>182.100.000</b>
<b>353</b>	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>		<b>7.059.898.794</b>	<b>1.757.982.250</b>		<b>3.640.000</b>	<b>5.425.938.294</b>
3531	Quỹ khen thưởng		2.932.285.031	922.802.000			2.009.483.031
3532	quỹ phúc lợi		3.561.755.263	145.300.000		3.640.000	3.416.455.263
3534	Quỹ thưởng BQL điều hành CTY		565.858.500	689.880.250			
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.278.187.586	299.000			1.277.888.586
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.690.002.961				6.690.002.961
421	Lãi chưa phân phối	1.909.516.201	8.607.142.533	1.807.234.385	2.928.355.279		10.305.461.151

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
4217	Lãi năm 2017	777.512.184	3.922.995.153			777.512.184	3.922.995.153
42171	Lãi năm 2017 (CT)	190.695.574				190.695.574	
42172	Lãi năm 2017 (VCR)		3.184.170.472				3.184.170.472
42173	Lãi năm 2017 (TGR)		672.338.581				672.338.581
42174	Lãi năm 2017 (RYT)		39.841.135				39.841.135
42175	Lãi năm 2017 (VR)		13.150.816				13.150.816
42176	Lãi năm 2017 (CSCX)		13.494.149				13.494.149
42177	Lãi hoạt động khác năm 2017	586.816.610				586.816.610	
4218	Lãi năm 2018	1.132.004.017	4.684.147.380	222.979.852		1.132.004.017	4.461.167.528
42181	Lãi năm 2017 (CT)	98.819.249				98.819.249	
42182	Lãi năm 2018 (VCR)		1.359.164.179				1.359.164.179
42183	Lãi năm 2018 (TGR)		3.266.614.200	222.979.852			3.043.634.348
42184	Lãi năm 2018 (RYT)		24.497.797				24.497.797
42185	Lãi năm 2018 (VR)		33.871.204				33.871.204
42186	Lãi năm 2018 (CSCX)	46.060.000				46.060.000	
42187	Lãi hoạt động khác năm 2018	987.124.768				987.124.768	
4219	Lãi năm 2019						
42192	Lãi năm 2019 (VCR)			1.584.254.533	2.928.355.279	577.197.724	1.921.298.470
42193	Lãi năm 2019 (TGR)			719.535.359	1.460.520.807		740.985.448
42195	Lãi năm 2019 (VR)			287.521.450	1.315.975.980		1.028.454.530
42197	Lãi hoạt động khác năm 2019			577.197.724	19.258.000	577.197.724	19.258.000
42197	Lãi năm 2019 (MEMC)				132.600.492		132.600.492
461	<b>Nguồn kinh phí sự nghiệp</b>						
4611	Nguồn KP sự nghiệp: Năm trước		5.268.542				5.268.542
466	<b>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</b>		29.957.405				29.957.405
511	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>			18.187.787.169	18.187.787.169		
5112	Doanh thu (VCR)			13.535.223.013	13.535.223.013		
5113	Doanh thu (TGR)			4.262.075.199	4.262.075.199		
5115	Doanh thu (VR)			39.168.000	39.168.000		
5117	Doanh thu (MEMC)			351.320.957	351.320.957		
515	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			1.337.800	1.337.800		
5151	DT HĐTC NH NN&PTNT			1.337.800	1.337.800		
621	<b>Chi phí NVL trực tiếp</b>			4.547.725.962	4.547.725.962		
6212	Chi phí NVL (VCR)			4.529.383.689	4.529.383.689		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
62121	Nhiên liệu+ nhớt			3.576.507.325	3.576.507.325		
62122	Vỏ xe			522.209.091	522.209.091		
62123	vật liệu sửa xe			430.667.273	430.667.273		
6213	Chi phí NVL (TGR)			14.310.273	14.310.273		
6217	Chi phí NVL (MĐMC)			4.032.000	4.032.000		
<b>622</b>	<b>Chi phí nhân công trực tiếp</b>			<b>4.021.975.817</b>	<b>4.021.975.817</b>		
6222	Chi phí nhân công (VCR)			1.651.807.745	1.651.807.745		
62221	Nhân công VCR trực tiếp			1.651.807.745	1.651.807.745		
6223	Chi phí nhân công (TGR)			2.265.267.707	2.265.267.707		
62231	Nhân công TGR trực tiếp			2.265.267.707	2.265.267.707		
6225	Chi phí nhân công (VR)			19.910.000	19.910.000		
6227	Chi phí nhân công (MĐMC)			84.990.365	84.990.365		
<b>627</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>			<b>5.487.662.577</b>	<b>5.487.662.577</b>		
6278	Chi phí bằng tiền khác			5.487.662.577	5.487.662.577		
62782	Chi phí bằng tiền khác (VCR)			4.718.055.302	4.718.055.302		
627821	Chi phí khấu hao xe rác ( VCR)			3.087.852.524	3.087.852.524		
627822	Chi phí sửa chữa xe rác ( VCR)			483.293.000	483.293.000		
627823	Chi phí khác (VCR)			1.146.909.778	1.146.909.778		
62783	Chi phí bằng tiền khác (TGR)			743.028.926	743.028.926		
62787	Chi phí bằng tiền khác (MĐMC)			26.578.349	26.578.349		
<b>632</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>			<b>13.312.113.885</b>	<b>13.312.113.885</b>		
6322	Giá vốn hàng bán (VCR)			10.453.624.091	10.453.624.091		
6323	Giá vốn hàng bán (TGR)			2.619.859.329	2.619.859.329		
6325	Giá vốn hàng bán (VR)			19.910.000	19.910.000		
6327	Giá vốn hàng bán (MĐMC)			218.720.465	218.720.465		
<b>635</b>	<b>Chi phí tài chính</b>			<b>572.175.944</b>	<b>572.175.944</b>		
6352	Lãi vay phải trả			572.175.944	572.175.944		
<b>642</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			<b>2.618.349.628</b>	<b>2.618.349.628</b>		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.806.946.839	1.806.946.839		
64211	Lương, phụ cấp			1.536.621.591	1.536.621.591		
64212	Kinh phí công đoàn			22.964.170	22.964.170		
64213	Bảo hiểm xã hội			201.394.390	201.394.390		
64214	Bảo hiểm y tế			34.475.016	34.475.016		
64215	Bảo hiểm thất nghiệp			11.491.672	11.491.672		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6423	Chi phí qly: Đồ dùng văn phòng			60.777.051	60.777.051		
6424	Chi phí qly: Khấu hao TSCĐ			216.550.044	216.550.044		
6425	Chi phí qly: Thuế, phí và lệ phí			114.553.711	114.553.711		
6427	Chi phí qly: Dịch vụ mua ngoài			238.018.346	238.018.346		
64271	Tiền điện			27.618.174	27.618.174		
64272	Tiền ĐTDĐ			8.372.976	8.372.976		
64273	Tiền xăng xe du lịch			3.120.000	3.120.000		
64274	Chi khác			198.907.196	198.907.196		
6428	Chi phí bằng tiền khác			181.503.637	181.503.637		
64281	Hội nghị tiếp khách			67.003.637	67.003.637		
64283	Chi phí đào tạo			12.710.000	12.710.000		
64284	Tiền ăn trưa			101.790.000	101.790.000		
<b>811</b>	<b>Chi phí khác</b>			<b>6.359.580</b>	<b>6.359.580</b>		
<b>821</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>			<b>336.025.186</b>	<b>336.025.186</b>		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			336.025.186	336.025.186		
<b>911</b>	<b>Xác định kết quả kinh doanh</b>			<b>19.773.379.502</b>	<b>19.773.379.502</b>		
9112	Xác định kết quả kinh doanh (VCR)			14.254.758.372	14.254.758.372		
9113	Xác định kết quả kinh doanh (TGR)			4.549.596.649	4.549.596.649		
9115	Xác định kết quả kinh doanh (VR)			39.168.000	39.168.000		
9117	Xác định kết quả kinh doanh khác			578.535.524	578.535.524		
9118	Xác định kết quả kinh doanh (MĐMC)			351.320.957	351.320.957		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>87.874.842.967</b>	<b>87.874.842.967</b>	<b>212.775.533.306</b>	<b>212.775.533.306</b>	<b>79.828.758.311</b>	<b>79.828.758.311</b>

Người lập biểu

*Hoàng Ngọc Hiền*

Hoàng Ngọc Hiền

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Tuyết Hằng*

Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Phó giám đốc



Đỗ Trung Trực

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

### I. Đặc Điểm Hoạt Động Của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ích và xây lắp
3. Ngành nghề kinh doanh: Công ích và hoạt động kinh doanh khác
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

### II. Kỳ Kế Toán, Đơn Vị Tiền Tệ Sử Dụng Trong Kế Toán

1. Kỳ kế toán năm ( bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. Chuẩn Mực và Chế Độ Kế Toán Áp Dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Ban điều hành Công ty TNHH MTV DV Công Ích Huyện Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

### IV. Các Chính Sách Kế Toán Áp Dụng ( trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
  - Các khoản tương đương tiền để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi
2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
  - Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác
3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn: bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế
  - Phương pháp khấu hao áp dụng theo phương pháp đường thẳng
5. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**
  - Chi phí trả trước chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
  - Phương pháp phân bổ: theo phương pháp đường thẳng
6. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**
  - Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty.
7. **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**
  - Vay là khoản vay ngắn hạn theo hình thức tín chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Hóc Môn
8. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
  - Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
9. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
  - Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy
10. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.
  - Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp. Khi hết thời gian bảo hành khoản dự phòng bảo hành công trình dự xây dựng không được sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.
11. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
  - Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định của pháp luật, trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh.
12. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
  - Doanh thu xây dựng: đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí tương ứng liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
  - Thu nhập khác: là các khoản hoàn nhập chi phí dự phòng công trình
13. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**
  - Giá vốn hàng bán là giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp.
14. **Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

- Là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.
- 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**V. Thông Tin Bổ Sung Cho Các Khoản Mục Trình Bày Trong Bảng Cân Đối Kế Toán**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	10.825.990	12.067.290
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.041.390	122.374.709
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>52.867.380</b>	<b>134.441.999</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng:</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	38.518.838.171	53.898.209.047
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	70.850.000	428.800.000
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.560.811.525	437.318.860
<b>Cộng</b>	<b>40.150.499.696</b>	<b>54.764.327.907</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.151.994.236	2.406.743.765
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
<b>Cộng</b>	<b>3.151.994.236</b>	<b>2.406.743.765</b>

**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng

	2112	2113	2114	2115	
<b>1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	1.858.664.223	86.100.000	26.022.618.300	108.957.362	28.076.339.885
Mua trong năm			5.527.272.728		5.527.272.728
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tặng khác					-
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	1.858.664.223	86.100.000	31.549.891.028	108.957.362	33.603.612.613
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.532.926.248	86.100.000	18.434.364.758	108.957.362	20.162.348.368
Khấu hao trong năm	60.609.498		3.087.852.524		3.148.462.022
Tặng khác					-
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	1.593.535.746	86.100.000	21.522.217.282	108.957.362	23.310.810.390
<b>3. Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	325.737.975	-	7.588.253.542	-	7.913.991.517
Tại ngày cuối năm	265.128.477	-	10.027.673.746	-	10.292.802.223

Trong đó: Nguyên giá của những tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.607.640.826 đồng

Cuối năm Đầu năm

**5. Chi phí trả trước**

- a) Ngắn hạn
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
  - Công cụ, dụng cụ xuất dùng
  - Chi phí đi vay
  - Các khoản khác

224.397.808

106.185.000



b) Dài hạn					
- Chi phí thành lập doanh nghiệp					
- Chi phí mua bảo hiểm					
- Các khoản khác					
<b>6. Vay và nợ thuê tài chính</b>					
a) Vay ngắn hạn	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	
b) Vay dài hạn	9.300.000.000	6.300.000.000	9.700.000.000	12.700.000.000	
	8.728.119.000	4.256.000.000	2.834.973.000	7.307.092.000	
<b>Cộng</b>	<b>18.028.119.000</b>	<b>10.556.000.000</b>	<b>12.534.973.000</b>	<b>20.007.092.000</b>	<b>106.185.000</b>
<b>7. Phải trả người bán</b>					
- Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm	
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11.266.140.880	11.266.140.880		13.724.796.458	
<b>Cộng</b>	<b>11.266.140.880</b>	<b>11.266.140.880</b>		<b>13.724.796.458</b>	
<b>8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>					
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.119.861.284	786.447.241	2.124.543.284	781.765.241	
- Thuế thu nhập cá nhân	749.982.480	336.025.186	749.982.480	336.025.186	
- Thuế khác	64.936.720	11.848.790	71.723.010	5.062.500	
	6.898.486	8.359.580	15.258.066	-	
<b>Cộng</b>	<b>2.941.678.970</b>	<b>1.142.680.797</b>	<b>2.961.506.840</b>	<b>1.122.852.927</b>	

<b>9. Chi phí phải trả</b>					
a) Ngắn hạn					
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn					
- Các khoản trích trước khác					
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
- Các khoản khác					
<b>Cộng</b>					

	Cuối năm	Đầu năm
<b>10. Phải trả khác</b>		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	43.719.372	1.438.621
- Kinh phí công đoàn	128.119.549	253.875
- Bảo hiểm xã hội	21.970.872	112.832
- Bảo hiểm y tế	7.352.877	
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	42.000.000	42.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	927.315.708	1.477.411.755
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn	182.100.000	189.600.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
<b>Cộng</b>	<b>1.352.578.378</b>	<b>1.710.817.083</b>

<b>11. Dự phòng phải trả</b>		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...	1.277.888.586	1.278.187.586
b) Dài hạn		
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.277.888.586	1.278.187.586
<b>Cộng</b>		

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>6.690.002.961</b>		0	0	<b>3.145.482.969</b>
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
<b>Cộng</b>					<b>9.835.485.930</b>
					0
					3.552.143.363

- Lỗ trong năm trước							0
- Giảm khác							13.387.629.293
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>6.690.002.961</b>		0			<b>6.697.626.332</b>	<b>13.387.629.293</b>
- Tăng vốn trong năm nay						1.344.100.746	1.344.100.746
- Lãi trong năm nay							0
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay						(222.979.852)	(222.979.852)
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>6.690.002.961</b>	0	0			<b>7.818.747.226</b>	<b>14.508.750.187</b>

**13. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**Năm nay**

35.225.947

**Năm trước**

35.225.947

**VI. Thông Tin Bổ Sung Cho Các Khoản Mục Trình Bày Trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>18.187.787.169</b>	<b>9.190.363.779</b>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.187.787.169	9.190.363.779
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán dịch vụ		
Giảm giá hàng bán xây dựng		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>13.312.113.885</b>	<b>5.737.439.514</b>
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	13.312.113.885	5.737.439.514
- Giá vốn của xây dựng		
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1.337.800</b>	<b>737.100</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.337.800	737.100
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>572.175.944</b>	<b>455.439.204</b>
- Lãi tiền vay	572.175.944	455.439.204
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>737.100</b>	<b>174.545.883</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		

- Các khoản khác		174.545.883
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>6.359.580</b>	<b>6.504.678</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	6.359.580	6.504.678
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2.618.349.628</b>	<b>2.545.451.262</b>
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.618.349.628	2.545.451.262
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>16.675.713.984</b>	<b>14.516.714.993</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.547.725.962	4.476.254.932
- Chi phí nhân công	5.828.922.656	5.503.878.841
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.148.462.022	3.248.950.520
- Chi phí bằng tiền khác	3.150.603.344	1.287.630.700
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.680.125.932</b>	<b>588.682.104</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.504.678
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế TNDN		
- Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.680.125.932	595.186.782
- Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập hiện hành	20%	20%
- Thuế suất thuế thu nhập hiện hành		
- <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>336.025.186</b>	<b>119.037.356</b>

**VIII. Những Thông Tin Khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**Người lập biểu**

*Hoàng Ngọc Hiền*

**Hoàng Ngọc Hiền**

**Kế toán trưởng**

*Nguyễn Thị Tuyết Hằng*

**Nguyễn Thị Tuyết Hằng**

Hóc Môn, ngày 30 tháng 06 năm 2019

**Phó giám đốc**



**BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ**

Từ tháng: 01 đến tháng 6 năm 2019

STT	TÊN TÀI SẢN	SỐ THẺ	TK CHI PHÍ	TK KHẤU HAO	NGÀY TÍNH KH	SỐ KỶ KH (THÁNG)	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ KH TRONG KỶ	GIÁ TRỊ KH LUYỆ KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
	Nhà của vật kiến trúc						1.858.664.223	60.609.498	1.593.535.746	265.128.477
1	Bô rác Bà Điểm	BRBD	627821	2141	01/10/2010	60	363.347.755		363.347.755	
2	Bô rác Tân Thới Nhì	BRTNHI	627821	2141	01/10/2010	60	239.635.000		239.635.000	
3	Nhà xe - Nhà kho Ngã Ba Lam Sơn	NHAKHO	627821	2141	01/01/2013	45	1.084.006		1.084.006	
4	Nhà văn phòng 159/1	NHAVP	6424	2141	01/05/2012	120	717.503.555	35.875.176	514.210.856	203.292.699
5	Nhà xe - Nhà kho Ngã Ba Lam Sơn	NKHO	627821	2141	01/10/2010	72	42.407.494		42.407.494	
6	Nhà văn phòng 159/1	NVP	6424	2141	01/10/2010	120	494.686.413	24.734.322	432.850.635	61.835.778
	<b>Máy móc, thiết bị</b>						<b>86.100.000</b>		<b>86.100.000</b>	
7	Máy phát điện Hữu Toàn	MPDIEN	6424	2141	01/11/2011	84	86.100.000		86.100.000	
	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>						<b>108.957.362</b>		<b>108.957.362</b>	
8	Máy photo copy Ricoh	MPHOTO	6424	2141	01/10/2008	60	47.139.180		47.139.180	
9	Máy photocopy đa chức năng trắng Ricoh	MCOPIE	6424	2141	01/10/2015	36	61.818.182		61.818.182	
	<b>Phương tiện vận tải</b>						<b>31.549.891.028</b>	<b>3.087.852.524</b>	<b>21.522.217.282</b>	<b>10.027.673.746</b>
10	Xe ép rác 57 H - 2175	XE2175	627821	2141	01/01/1998	0	600.000.000		600.000.000	
11	Xe ép rác Hyundai 22696	XE226	627821	2141	06/12/2012	36	2.698.867.280		2.698.867.280	
12	Ô tô chở rác 51D-179.88	XE179.88	627821	2141	01/10/2017	36	2.718.181.818	453.030.300	1.585.606.050	1.132.575.768
13	Xe du lịch 4 chỗ 51A-357.81	XE9794	6424	2141	01/01/2002	0	375.420.110		375.420.110	
14	Xe ép rác HINO 51C 557.81	XEHINO	627821	2141	01/02/2015	36	2.633.494.545		2.633.494.545	
15	Ô tô chở rác Hino 51C=645.96	(OTORACH)	627821	2141	01/09/2015	36	2.724.618.182		2.724.618.182	
16	Ô tô chở rác Hino 51C-718.87	XE645.96	627821	2141	01/01/2016	36	2.733.709.092		2.733.709.092	
17	Xe ô tô chở rác Hino 51D 071-20	XE07120	627821	2141	01/12/2016	36	2.724.618.182	454.103.034	2.346.199.009	378.419.173
18	Ô tô chở rác Hino 51D-088.12	XE088.12	627821	2141	01/01/2017	36	2.724.618.182	454.103.028	2.270.515.140	454.103.042

19	Xe ô tô chờ rác SIC-956.61	XE956.61	627821	2141	01/12/2017	36	2.709.090.909	451.515.150	1.429.797.975	1.279.292.934
20	Xe ô tô chờ rác SIC-975.12	XE975.12	627821	2141	01/02/2018	36	2.709.090.909	451.515.150	1.279.292.925	1.429.797.984
21	Xe máy xúc lật bánh lốp	XEMAYXU	627821	2141	01/09/2018	72	380.000.000	31.666.668	52.777.780	327.222.220
22	Xe máy xúc lật bánh lốp J0110689	XEXUCLA	627821	2141	01/01/2019	72	290.909.091	24.242.424	24.242.424	266.666.667
23	Xe ép rác HINO 51D-296-84	XE296.84	627821	2141	01/02/2019	36	2.763.636.364	383.838.385	383.838.385	2.379.797.979
24	Xe ép rác HINO 51D-297.55	XE297.55	627821	2141	01/02/2019	36	2.763.636.364	383.838.385	383.838.385	2.379.797.979
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>33.603.612.613</b>	<b>3.148.462.022</b>	<b>23.310.810.390</b>	<b>10.292.802.223</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*Hoàng Ngọc Hiền*

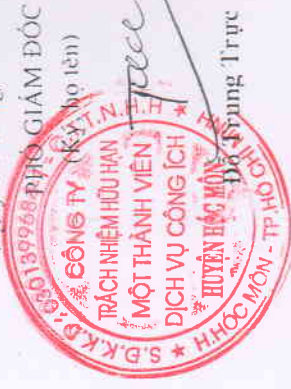
Hoàng Ngọc Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Tuyết Hằng*

Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Ngày 30 tháng 6 năm 2019



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

T	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư				Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/6/2019			Giải ngân đến ngày 30/6/2019	Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng			
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động		%	Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ			Thực hiện đến hết ngày..	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A																	
1	Không có																	
2																		
B	Các dự án nhóm B																	
1	Không có																	
2																		
C	Các dự án khác																	

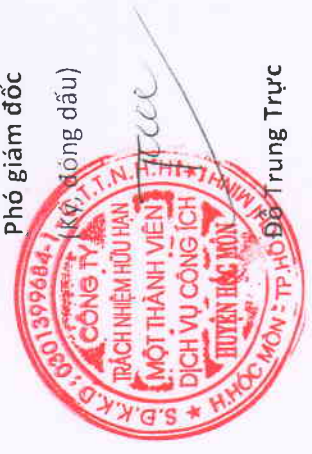
PHI CHÚ: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư đặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp.

Người lập biểu

(Ký) 

Phó giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Thị Tuyết Hằng

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư				Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK			
	Giá trị vốn góp		Tỷ lệ vốn góp (%)			Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo							
	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2019	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2019												
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(15)/(5)	(17)	(18)
I Công ty con	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II Công ty liên kết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III Đầu tư tài chính	0	0	0	0	0	0	x	x	x	x	x	x	0	0	x	x

hi chủ

ột "13" đến "8": số vốn góp, vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty con, công ty liên kết, giá gốc của khoản đầu tư

ột "9": Vốn Điều lệ của công ty con, công ty liên kết

ột "10": Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm báo cáo

ột "11" và "12": doanh thu của công ty con, công ty liên kết

ột "13" và "14": lợi nhuận của công ty con, công ty liên kết

ột "15": cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp

ác cột có đánh dấu x không cần điền dữ liệu

ánh giá của doanh nghiệp:

ánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư vốn tại công ty con, công ty liên kết: .....

ánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư tài chính năm báo cáo: .....

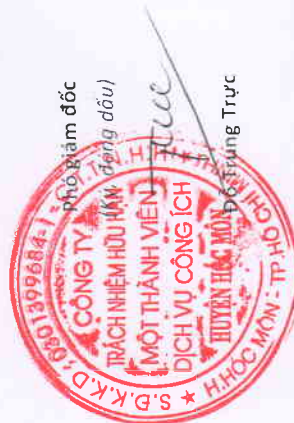
ái pháp của Doanh nghiệp đối với khoản vốn đầu tư tại công ty con, công ty liên kết nếu hiệu quả đầu tư tại công ty nay thấp hoặc tiềm ẩn rủi ro tài chính (Thoái vốn, tăng cường giám sát,

biên pháp khác):

Người lập biểu

(Ký)  
*Nguyễn Thị Tuyết Hằng*

Nguyễn Thị Tuyết Hằng





**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

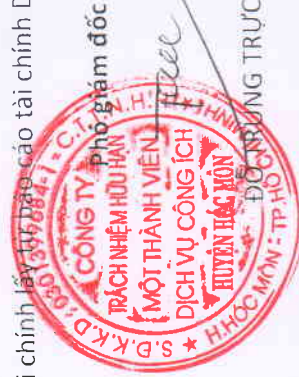
Nội dung	Cùng kỳ năm 2017		Cùng kỳ năm 2018		Thực hiện năm 2019		Biến động so với (tỷ lệ %)		
	[1]	[2]	[3]	[4]	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Cùng kỳ năm 2017	Cùng kỳ năm 2018	Kế hoạch 2019
							[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
<b>A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh</b>									
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	18.453,22	17.388,73	92.100,00	21.339,78			115,64%	122,72%	23,17%
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	9.803,22	8.292,89	86.172,00	18.187,79			185,53%	219,32%	21,11%
3. Tồn kho cuối kỳ	8.650,00	9.095,84	5.928,00	3.151,99			36,44%	34,65%	53,17%
<b>B. Chỉ tiêu tài chính</b>									
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.523,49	9.158,23	86.172,00	18.187,79			190,98%	198,60%	21,11%
2. Giá vốn hàng bán	6.404,68	5.737,44	71.779,00	13.312,11			207,85%	232,02%	18,55%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.118,81	3.420,79	14.393,00	4.875,68			156,33%	142,53%	33,88%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	0,51	0,74	1,00	1,33			260,78%	179,73%	133,00%
5. Chi phí tài chính	157,45	455,44	1.300,00	572,18			363,40%	125,63%	44,01%
6. Chi phí bán hàng									
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.325,48	2.545,45	8.200,00	2.618,35			112,59%	102,86%	31,93%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	636,39	420,64	4.894,00	1.686,48			265,01%	400,93%	34,46%
9. Thu nhập khác	3,48	174,54	5,00				0,00%	0,00%	0,00%
10. Chi phí khác	3,17	6,50	70,00	6,36			200,63%	97,85%	9,09%
11. Lợi nhuận khác	0,31	168,04	(65,00)	(6,36)			-2051,61%	-3,78%	9,78%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	636,70	588,68	4.829,00	1.680,12			263,88%	285,40%	34,79%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	127,34	119,04	965,00	336,02			263,88%	282,27%	34,82%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại									
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	509,36	469,64	3.864,00	1.344,10			263,88%	286,20%	34,79%

GHI CHÚ: Cột (1), (2): Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính DNNN.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG



## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Tỷ lệ TH so với KH 2019	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước 2018
1	2	3	4	5=4/3	6=4/2
<b>Khối lượng, sản lượng SP, DV công ích thực hiện trong năm</b>					
* Thu gom rác ( m <sup>2</sup> )	46.177.704	98.433.984	46.839.940	47,59%	101,43%
* Vận chuyển rác ( Tấn/km )	2.913.281	4.987.365	2.690.917	53,95%	92,37%
* Rác y tế ( kg )	6.903	0	0		0,00%
* Vớt rác kênh rạch ( m <sup>2</sup> )	508.200	1.029.600	501.600	48,72%	98,70%
* VS mặt cầu mặt đường (m <sup>2</sup> )	3.415.963	9.109.233	2.277.308	25,00%	66,67%
* Vệ sinh thùng rác (lần/ngày)	7.182	15.271	7.995	52,35%	111,32%
* Chăm sóc cây xanh( triệu đồng )	31,54	0,00	0,00		0,00%
<b>Khối lượng, sản lượng SP, DV công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?</b>	Không có	Không có	Không có	.....%	.....%
<b>Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng SP, DV của DN không đạt yêu cầu?</b>	Không có	Không có	Không có	.....%	.....%
<b>CP phát sinh liên quan đến các SP, DV công ích thực hiện trong năm</b>	<b>8.282,89</b>	<b>33.929</b>	<b>15.930,46</b>		
* Thu gom rác ( Triệu đồng )	3.845,12	9.589	2.866,10	29,89%	74,54%
* Vận chuyển rác ( Triệu đồng )	4.313,37	23.563	12.810,14	54,37%	296,99%
* Rác y tế ( Triệu đồng )	42,26	0	0,00		0,00%
* Vớt rác kênh rạch ( Triệu đồng )	25,60	90	19,91	22,12%	77,77%
* VS mặt cầu mặt đường (m <sup>2</sup> )		623	218,72	35,11%	
* Vệ sinh thùng rác (thùng)	25,00	64	15,59	24,36%	62,36%
* Chăm sóc cây xanh( triệu đồng )	31,54	0	0,00		0,00%
<b>Doanh thu thực hiện các SP, DV công ích trong năm</b>	<b>9.190,36</b>	<b>38.051</b>	<b>18.187,78</b>		
* Thu gom rác ( Triệu đồng )	4.075,51	10.559	4.227,69	40,04%	103,73%
* Vận chuyển rác ( Triệu đồng )	4.938,31	26.478	13.535,22	51,12%	274,09%
* Rác y tế ( Triệu đồng )	106,19	0	0,00		0,00%
* Vớt rác kênh rạch ( Triệu đồng )	32,35	95	39,17	41,23%	121,08%
* VS mặt cầu mặt đường (m <sup>2</sup> )	0,00	839	351,32	41,87%	
* Vệ sinh thùng rác (thùng)	38,00	80	34,38	42,98%	90,47%
* Chăm sóc cây xanh( triệu đồng )	0,00	0	0,00		



Hội đồng thành viên

ĐANG NGỌC ÁNH

Người lập

NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG

Phó giám đốc Công ty

ĐỖ TRUNG TRỰC

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH  
HUYỆN HÓC MÔN**

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong 6 tháng năm 2019	Số đã nộp trong 6 tháng năm 2019	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
<b>1. Thuế</b>	<b>2.934.780.484</b>	<b>1.136.321.217</b>	<b>2.948.248.774</b>	<b>1.122.852.927</b>
- Thuế GTGT	2.119.861.284	786.447.241	2.124.543.284	781.765.241
- Thuế TNDN	749.982.480	336.025.186	749.982.480	336.025.186
- Thuế Xuất, nhập khẩu				
- Thuế đất				
- Các khoản thuế khác				
Thuế môn bài		2.000.000	2.000.000	
Thuế TNCN	64.936.720	11.848.790	71.723.010	5.062.500
<b>2. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>6.898.486</b>	<b>6.359.580</b>	<b>13.258.066</b>	<b>0</b>
- Phí, lệ phí				0
- Các khoản phải nộp khác	6.898.486	6.359.580	13.258.066	0
<b>3. Nộp NSNN (Quỹ Hỗ trợ và phát triển DN) phần 1.N sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DN theo quy định</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
<b>1. Quỹ Đầu tư phát triển</b>				
<b>2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi</b>	<b>6.494.040.294</b>		<b>1.068.102.000</b>	<b>5.425.938.294</b>

3. Quỹ thưởng VCQLDN	565.858.500	3.640.000	689.880.250	(120.381.750)
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				
5. Quỹ khoa học công nghệ	1.278.187.586		299.000	1.277.888.586

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng)

**Ghi chú:** Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG

Phó giám đốc



**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA  
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN**  
(Ban hành kèm theo TT số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

**Năm báo cáo: 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

**I – PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :**

**1. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:**

- 6 tháng đầu năm 2019, báo cáo kết quả kinh doanh Công ty lãi 1.680,12 triệu đồng, theo Khoản 3 Điều 22 Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 quy định: doanh nghiệp có lãi thì bảo toàn được vốn nhà nước.

**2 – Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước của Công ty :**

**2.1. Tình hình đầu tư dự án: ( Biểu 02 - A )**

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích huyện Hóc Môn là Công ty độc lập, 100% vốn nhà nước, hoạt động theo chức năng ngành nghề chính là xây dựng giao thông và dân dụng, vệ sinh môi trường, Công ty không thực hiện dự án đầu tư.

**2.2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:**

- Công ty không đầu tư vốn để mua cổ phiếu, trái phiếu, không góp vốn, đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác cũng như ngành nghề khác.

**2.3 – Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động 6 tháng đầu 2019:**

- Công ty thực hiện đúng quy định pháp luật và Điều lệ công ty về huy động vốn, tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động như sau:

**\* Giao dịch tín dụng với Ngân hàng Agribank CN Hóc Môn:**

- Ký 01 hạn mức tín dụng trung hạn tín chấp 100% để thực hiện công tác vệ sinh môi trường với giá trị 3.300 triệu đồng, số dư nợ đến 30/6/2019 là 3.300 triệu đồng.
- Số dư vay có thế chấp tài sản 02 xe ép rác đến 30/6/2019 là 1.800 triệu đồng.

**\* Với Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố Hồ Chí Minh:**

Vay Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố 70% đầu tư mua xe ép rác theo phương thức trả góp, thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay Quỹ BVMT đến 30/6/2019 là 6.928,12 triệu đồng.

**\* Vay cá nhân:** Số dư nợ vay cá nhân đến 30/6/2019 là 6.000 triệu đồng.

Tổng vốn đi vay có dư nợ cuối kỳ là 18.028 triệu đồng, trong đó vay ngắn hạn là 9.300 triệu đồng, vay dài hạn có thế chấp tài sản là 8.728,12 triệu đồng, giảm

so với đầu kỳ là 10% tương đương giảm 1.978,97 triệu đồng, nguyên nhân nợ vay giảm do đã thu được một số khoản công nợ của đối tác và cân đối được chi phí.

Công ty sử dụng vốn vay đúng mục đích, giải ngân theo nhu cầu chi phí, chủ yếu mua vật tư, chi lương công nhân, chi phí máy thi công..., bảo đảm được khả năng hoàn trả, không có nợ xấu, tạo được uy tín trong giao dịch tín dụng.

#### **2.4 – Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, phải trả :**

##### **\* Quản lý tài sản:**

- Căn cứ Điều lệ Công ty và quy định hiện hành, Hội đồng thành viên quyết định chủ trương mua sắm tài sản cố định, 6 tháng đầu năm 2019 Công ty hoàn thành kế hoạch của năm 2018 về đầu tư mua sắm 02 xe chuyên dùng ép rác nhằm tăng cường năng lực công tác vận chuyển rác.

Tổng giá trị trích khấu hao tài sản cố định 6 tháng đầu năm 2019 là : 3.148,46 triệu đồng. Công ty thực hiện trích khấu hao đúng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC.

##### **\* Quản lý nợ phải thu, nợ phải trả:**

Công ty đã xây dựng Quy chế quản lý nợ phải thu – nợ phải trả theo Nghị định 206/2013/NĐ-CP ngày 9/12/2013 của Chính phủ và thực hiện giải quyết công nợ phải thu phải trả theo quy định. Khách nợ chủ yếu là các Chủ đầu tư như: Ban QLĐT XD công trình huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, các xã, thị trấn ..., công nợ phải thu thuộc vốn ngân sách nên đảm bảo được việc thanh toán, không có nợ khó đòi hoặc nợ không thu hồi được nên không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Số liệu nợ phải thu, phải trả đến 30/6/2019 như sau:

##### **• Nợ phải thu:**

- Nợ phải thu ngắn hạn cuối kỳ là: 40.150,50 triệu đồng, số đầu kỳ là 54.764,33 triệu đồng, giảm 27% tương ứng giảm 14.613,83 triệu đồng. Trong đó: Nợ phải thu khách hàng cuối kỳ là 38.518,84 triệu đồng, so với đầu kỳ giảm 29% tương đương giảm 15.379,37 triệu đồng, nguyên nhân giảm do thu được nợ cũ.

- Nợ phải thu lĩnh vực vệ sinh môi trường đến 30/6/2019 là 31.773,43 triệu đồng, nguyên nhân do Ủy ban nhân dân thành phố chưa ban hành đơn giá vận chuyển rác năm 2017, 2018 nên Công ty chưa được ngân sách huyện quyết toán kinh phí này.

- Công ty đã có cố gắng giải quyết hồ sơ công trình tồn đọng, lập danh mục, rà soát số liệu, cùng với Chủ đầu tư giải quyết vướng mắc từng hồ sơ, tuy nhiên 6 tháng đầu năm 2019 chưa có công trình tồn đọng nào được phê duyệt quyết toán, công nợ còn chưa thu là 6.471,77 triệu đồng.

##### **• Nợ phải trả:**

- Nợ phải trả cuối kỳ là: 39.366,88 triệu đồng, số đầu kỳ là 52.380,12 triệu đồng, so với đầu kỳ giảm 25% tương ứng giảm 13.013,24 triệu đồng. Trong đó: Nợ ngắn hạn là 29.178,77 triệu đồng, giảm so với đầu kỳ là 36%, tương đương giảm 16.279,68 triệu đồng. Nợ phải trả giảm do Công ty đã cân đối để thanh toán một số

khoản mục chủ yếu đến 30/6/2019 như sau: Phải trả người bán ngắn hạn giảm 2.458,65 triệu đồng; Thuê và các khoản phải nộp nhà nước giảm 1.818,83 triệu đồng; Phải trả người lao động giảm 4.550,75 triệu đồng; Vay và nợ thuê tài chính giảm 5.253,21 triệu đồng. Công ty không có nợ phải trả quá hạn.

- Xem xét hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu bình quân 6 tháng đầu năm 2019: Nợ phải trả là 39.366,88 triệu đồng, sau khi trừ Quỹ khen thưởng - phúc lợi và Quỹ khoa học công nghệ còn là 32.783,40 triệu đồng; vốn chủ sở hữu (MS 410 – BCDKT) là 14.508,75 triệu đồng. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu = 2,26 lần, không vượt quy định (quy định cho phép hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 3 lần).

### **2.5 Khả năng thanh khoản:**

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = 1,48 lần, tình hình thanh toán nợ ngắn hạn của công ty được đảm bảo. (TSNH 100/Nợ NH 310 = 43.355/29.179)

### **2.6 – Cơ cấu tài sản, nguồn vốn :**

DVT: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	ĐV tính	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019
<b>I</b>	<b>Tổng tài sản</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>58.763</b>	<b>53.911</b>
1	Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	47.785	43.355
2	Tài sản dài hạn	Triệu đồng	10.978	10.556
3	TS ngắn hạn/ Tổng TS	%	81,32%	80,42%
4	TS dài hạn/ Tổng TS	%	18,68%	19,58%
<b>II</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>58.763</b>	<b>53.911</b>
1	Nợ phải trả	Triệu đồng	48.423	39.367
2	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	10.340	14.544
3	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,40%	73,02%
4	Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17,60%	26,98%

- Cơ cấu tài sản: Tổng tài sản đến 30/6/2019 là 53.911 triệu đồng, giảm 9%, tương đương giảm 4.852 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giảm:

+ Tài sản ngắn hạn 6 tháng đầu năm 2019 là 43.355 triệu đồng, giảm 10%, tương đương giảm 4.430 triệu đồng, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ lệ cao trong tổng tài sản: 80,42%.

+ Tài sản dài hạn 6 tháng đầu năm 2019 là 10.555 triệu đồng, giảm 4% tương đương giảm 424 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tài sản dài hạn chiếm tỷ lệ thấp trong tổng tài sản: 19,58%.

Cơ cấu tổng tài sản 6 tháng đầu năm 2019 có thay đổi tương đối lớn về số tuyệt đối, tuy nhiên về mặt tỷ lệ không thay đổi nhiều so với cơ cấu tổng tài sản cùng kỳ năm 2018.

- Cơ cấu nguồn vốn: Tổng nguồn vốn đến 30/6/2019 là 53.911 triệu đồng, tỉ lệ giảm tương tự như tổng tài sản 9%. Trong đó :

+ Tổng nợ phải trả tại thời điểm ngày 30/6/2019 giảm so với cùng kỳ năm trước 19% , tương đương giảm 9.056 triệu đồng và chiếm tỷ lệ tương đối cao trong tổng nguồn vốn của Công ty: 73,02%.

+ Tổng vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30/6/2019 tăng 40% so với năm trước tương đương tăng 4.204 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 26,98% trong tổng nguồn vốn.

Cơ cấu nguồn vốn 6 tháng đầu năm 2019 thay đổi so với cùng kỳ năm 2018, nguyên nhân do nợ phải trả giảm và vốn chủ sở hữu tăng tương đối cao.

### **3. Tình hình SXKD và tình hình tài chính:**

**3.1 – Đánh giá xu hướng biến động về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 : ( Biểu số 02-C)**

#### **a. Chỉ tiêu sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu :**

Sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu kế hoạch năm 2019 là 92.100 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm là 21.339,78 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2017 tăng 15,64%, tương đương tăng 2.886,56 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 tăng 22,72%, tương đương tăng 3.951 triệu đồng. Phân tích số liệu thực hiện qua các năm, nhận định như sau:

- Sản lượng sản xuất thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 tăng so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 – 2018, hiện nay Công ty chủ yếu thực hiện dịch vụ vệ sinh môi trường, khối lượng công việc được xác nhận hàng ngày, hồ sơ nghiệm thu hàng tháng được tổng hợp kịp thời, ký nghiệm thu và thanh toán tương đối nhanh hơn hồ sơ thi công xây dựng.

- So với kế hoạch năm 2019, sản lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 đạt tỷ lệ thấp: 23,17%, nguyên nhân do Công ty gặp khó khăn trong việc tìm kiếm công trình, mức độ cạnh tranh giữa các đơn vị cùng ngành xây dựng ngày càng gay gắt, sản lượng hoạt động thi công giảm mạnh làm cho giá trị tổng sản lượng thực hiện của Công ty giảm.

#### **b. Chỉ tiêu sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu :**

Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu kế hoạch năm 2019 là 86.172 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 là 18.187,79 triệu đồng; so với cùng kỳ năm 2017 tăng 85,53%, tương đương tăng 8.384,57 triệu đồng; so với cùng kỳ 2018 tăng 119,32%, tương đương tăng 9.894,90 triệu đồng, nguyên nhân tăng như phân tích nêu trên (phần sản lượng thực hiện).

Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu 6 tháng đầu năm 2019 so với kế hoạch đạt 21,11%, nguyên nhân đạt thấp do sản lượng hoạt động xây dựng giảm (hầu như không ký được hợp đồng xây dựng mới).

#### **c. Chỉ tiêu hàng tồn kho cuối kỳ :**

Chỉ tiêu hàng tồn kho kế hoạch năm 2019 là 5.928 triệu đồng, số dư hàng tồn kho đến 30/6/2019 là 3.151,99 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 giảm 63,56%, tương đương giảm 5.498 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2018 giảm



65,35%, tương đương giảm 5.943,85 triệu đồng. Hàng tồn kho là chi phí dở dang các công trình còn đang thi công, hoặc thi công xong chưa nghiệm thu hoặc đang làm hồ sơ quyết toán. Số liệu hàng tồn kho 6 tháng đầu năm 2019 giảm so với năm 2017 – 2018 và chỉ đạt 53,17% so với kế hoạch, nguyên nhân giảm chủ yếu do sản lượng hoạt động thi công giảm.

### **3.2 – Đánh giá xu hướng biến động về chỉ tiêu tài chính 6 tháng đầu năm 2019 : ( Biểu số 02-C)**

#### **a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kế hoạch 2019 là 86.172 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 là 18.187,79 triệu đồng, so với thực hiện cùng kỳ 2017 tăng 90,98%, tương đương tăng 8.664,30 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2018 tăng 98,60%, tương đương tăng 9.029,56 triệu đồng. Doanh thu 6 tháng đầu năm 2019 tăng chủ yếu từ hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường, hợp đồng dịch vụ được xác lập và khối lượng thực hiện được xác nhận kịp thời, đủ điều kiện xác định doanh thu.

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2019 thực hiện đạt 21,11% trên tổng doanh thu kế hoạch, đạt tỷ lệ thấp, nguyên nhân do sản lượng công trình xây dựng giảm.

#### **b. Giá vốn hàng bán :**

Giá vốn hàng bán kế hoạch 2019 là 71.779 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 là 13.312,11 triệu đồng, so với thực hiện cùng kỳ 2017 tăng 107,85%, tương đương tăng 6.907,43 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2018 tăng 132,02%, tương đương tăng 7.574,67 triệu đồng.

So với kế hoạch năm 2019, giá vốn thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 đạt thấp: 18,55%, tương ứng với doanh thu giảm.

#### **c. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Chi phí QLDN kế hoạch 2019 là 8.200 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 là 2.618,35 triệu đồng, so với thực hiện cùng kỳ 2017 tăng 12,59%, tương đương tăng 292,87 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2018 tăng 2,86%, tương đương tăng 72,90 triệu đồng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 so kế hoạch đạt 31,93%, mặc dù doanh thu giảm nhưng Công ty vẫn phải bảo đảm hoạt động thông suốt của bộ máy nên vẫn phát sinh chi phí quản lý cố định, các thay đổi về chính sách lao động, tiền lương trong đó chủ yếu chi phí tiền lương tối thiểu vùng tăng làm tăng quỹ lương thực hiện và các khoản trích theo lương cũng tăng.

Công ty tiếp tục áp dụng các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí, tận dụng trang thiết bị, phương tiện làm việc một cách hiệu quả, hạn chế mua sắm, tiết kiệm chi phí quảng cáo, hội nghị, tiếp khách, tiết kiệm điện, điện thoại và chi phí hành chính khác để bảo đảm chi phí quản lý không tăng nhiều so với năm trước.

#### **d. Lợi nhuận và khả năng sinh lợi :**

Lợi nhuận: Lợi nhuận trước thuế kế hoạch 2019 là 4.829 triệu đồng, lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 là 1.680,12 triệu đồng, so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 tăng 163,88%, tương đương tăng 1.043,42 triệu đồng; so với

thực hiện cùng kỳ 2018 tăng 185,40%, tương đương tăng 1.091,44 triệu đồng, nguyên nhân lợi nhuận tăng do doanh thu tăng. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế kế hoạch thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 so với kế hoạch tỷ lệ đạt thấp: 34,79%, nguyên nhân giảm do sản lượng hoạt động thi công giảm dẫn đến doanh số và lợi nhuận đạt thấp so với kế hoạch chủ sở hữu giao.

+ Khả năng sinh lợi :

DVT : Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Tỷ lệ thực hiện 6 T 2019/ thực hiện 6 T 2018	Tỷ lệ thực hiện 6 T 2019/ KH 2019
1	Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	588,68	4.829	1.680,12	285,40%	34,79%
2	Tổng lợi nhuận sau thuế	“	469,64	3.864	1.344,10	286,20%	34,79%
3	Vốn CSH ( tính theo Điều 12 TT 200/2015/TT-BTC)	“	6.690	6.690	6.690	100,00%	100,00%
4	Tổng tài sản ( BQ đầu kỳ – cuối kỳ)	“	61.879	59.857	59.857	96,73%	100,00%
5	Tỷ suất lợi nhuận thực hiện / Vốn CSH	“	8,80%	72,18%	25,11%	285,40%	34,79%
6	Tỷ suất LN sau thuế / Vốn CSH (ROE)	“	7,02%	57,76%	20,09%	286,20%	34,78%
7	Tỷ suất LN sau thuế / Tổng TS (ROA)	“	0,76%	6,46%	2,25%	295,86%	34,79%

\* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) 6 tháng đầu năm 2019 là 20,09%, tăng 13,07% so với thực hiện cùng kỳ năm 2018.

\* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) 6 tháng đầu năm 2019 là 2,25%, tăng 1,49% so với thực hiện cùng kỳ năm 2018.

**Đánh giá:** Hiệu quả sử dụng vốn 6 tháng đầu năm 2019 có xu hướng tăng so với thực hiện cùng kỳ năm 2019, chủ yếu là do doanh số hoạt động vệ sinh môi trường tăng.

### 3.3 – Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo( Mẫu số B03-DN):

Số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2019 cho thấy:

+ Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là nguồn chính sinh ra tiền cho Công ty, tiền tạo ra được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và thực hiện dịch vụ, không phải các khoản vốn đến từ hoạt động đầu tư và tài chính bên ngoài. Tiền thu vào cân đối

được cho các khoản chi ra, khoản thiếu hụt được bù đắp bằng các khoản đi vay. Công ty chủ động cân đối dòng tiền thu và dòng tiền chi, không để xảy ra tình trạng mất cân bằng về tài chính.

+ Dòng tiền từ hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản vay từ Ngân hàng, từ Quỹ BVMT thành phố, từ cá nhân, phát sinh chi phí lãi vay các đối tượng.

**3.4 – Tình hình thực hiện nghĩa vụ công ích 6 tháng đầu năm 2019 (Biểu số 02-D):**

**\* Quét thu gom rác đường phố:**

- Diện tích quét rác đường phố trên địa bàn huyện Hóc Môn kế hoạch 2019 là 98.433.984 m<sup>2</sup> ( bao gồm cả diện tích lòng đường và vỉa hè ), thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 là 46.839.940 m<sup>2</sup>, so với thực hiện cùng kỳ năm trước tăng 1,43%, tương đương tăng 662.236 m<sup>2</sup>; so với kế hoạch đạt 47,59%, nguyên nhân do giảm 02 ngày nghỉ tết nguyên đán và thi công nâng cấp đường tuyến Phan Văn Hớn, ngưng quét từ ngày 12/4/2019.

- Kế hoạch doanh thu quét rác đường phố 2019 là 10.559 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 là 4.227,69 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 40,04%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 tăng 3,73%, tương đương tăng 152,18 triệu đồng.

- Chi phí thu gom rác kế hoạch 2019 là 9.589 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 là 2.866,10 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 29,89%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 đạt 74,54%, tương đương giảm 979,02 triệu đồng. Chi phí giảm do 6 tháng đầu năm 2019, tình hình hoạt động của Công ty gặp nhiều khó khăn, chưa hạch toán đủ chi phí lương phải trả người lao động theo kế hoạch.

**\* Vận chuyển rác sinh hoạt :**

- Kế hoạch vận chuyển năm 2019 là 4.987.365 tấn/km, 6 tháng đầu năm 2019 thực hiện 2.690.917 tấn/km; so với kế hoạch năm 2019 đạt 53,95%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 đạt 92,37%, tương đương giảm 222.364 tấn/km, (Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 20/4/2018 về việc duyệt lộ trình, cự ly bình quân thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Hóc Môn, việc áp dụng cách tính cự ly theo quyết định mới làm thay đổi đến việc tăng, giảm sản lượng so với cùng kỳ năm trước).

- Kế hoạch doanh thu vận chuyển rác năm 2019 là 26.478 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2019 thực hiện 13.535,22 triệu đồng; so với kế hoạch năm 2019 đạt 51,12%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 tăng 174,09%, tương đương tăng 8.596,91 triệu đồng, nguyên nhân doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước là do hồ sơ hợp đồng kinh tế cũng như khối lượng thực hiện được xác nhận kịp thời hơn những năm trước.

- Chi phí vận chuyển rác kế hoạch năm 2019 là 23.563 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 là 12.810,14 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 54,37%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 tăng 196,99%, tương đương tăng 8.496,77 triệu đồng.

- Ngoài chi phí vận chuyển rác Công ty phải trang trải chi phí cho việc vận hành trạm trung chuyển nhưng chưa được ngân sách thanh toán từ 2015 đến nay.

\* Thu gom và vệ sinh thùng rác:

- Kế hoạch thu gom và vệ sinh thùng rác năm 2019 là 15.271 lần/năm thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 là 7.995 lần, so với kế hoạch đạt 52,35%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 tăng 11,32%.

- Doanh thu kế hoạch 2019 là 80 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2019 thực hiện 34,38 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 42,98%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 đạt 90,47%.

- Chi phí thu gom và vệ sinh thùng rác kế hoạch năm 2019 là 64 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2019 thực hiện là 15,59 triệu đồng, đạt 24,36% so với kế hoạch và đạt 62,36% so với thực hiện cùng kỳ năm 2018, nguyên nhân do chưa hạch toán đủ tiền lương phải trả người lao động theo kế hoạch.

\* Vớt rác kênh rạch :

- Diện tích kế hoạch vớt rác kênh rạch năm 2019 là 1.029.600 m<sup>2</sup>, thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 là 501.600 m<sup>2</sup>, so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 đạt 98,70%; so với kế hoạch đạt 48,72%, nguyên nhân không đạt 50% do giảm 02 ngày nghỉ tết nguyên đán.

- Doanh thu kế hoạch 2019 là 95 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2019 thực hiện 39,17 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 41,23%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 tăng 21,08%.

- Chi phí vớt rác kênh rạch kế hoạch năm 2019 là 90 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2019 thực hiện là 19,91 triệu đồng, đạt 22,12% so với kế hoạch và đạt 77,77% so với thực hiện cùng kỳ năm 2018, nguyên nhân do chưa hạch toán đủ tiền lương phải trả người lao động theo kế hoạch.

\* Vệ sinh mặt đường – mặt cầu :

- Diện tích kế hoạch vệ sinh mặt đường – mặt cầu năm 2019 là 9.109.233 m<sup>2</sup>, thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 là 2.277.308 m<sup>2</sup>, so với kế hoạch đạt 25%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 đạt 66,67%, việc thực hiện đạt tỷ lệ thấp do Công ty ngưng công tác này từ 30/3/2019 (nguyên nhân do chủ đầu tư ký hợp đồng với đơn vị khác trúng thầu hoạt động này).

- Doanh thu kế hoạch 2019 là 839 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2019 thực hiện 351,32 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 41,87%, tỷ lệ thực hiện đạt thấp do nguyên nhân nêu trên.

- Chi phí vệ sinh mặt đường – mặt cầu kế hoạch năm 2019 là 623 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2019 thực hiện là 218,72 triệu đồng, đạt 35,11% so với kế hoạch, nguyên nhân đạt thấp như đã nêu trên và do chưa hạch toán đủ tiền lương phải trả người lao động theo kế hoạch.

\* Thu gom rác y tế :

- Do thay đổi công tác thu gom rác thải y tế về Công ty Môi trường đô thị thành phố, Công ty ngưng thực hiện kể từ tháng 7/2018 và không xây dựng kế hoạch cho năm 2019.

\* Chăm sóc cây xanh :

- Do gói thầu chăm sóc cây xanh trên đường Bà Triệu – thị trấn Hóc Môn thuộc dự án bảo trì, bảo dưỡng đường giao thông nông thôn đã có đơn vị khác trúng thầu trong năm 2018 nên Công ty ngưng thực hiện từ tháng 9/2018 và không xây dựng kế hoạch năm 2019.

**3.5– Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước : (Biểu 02-Đ)**

- Kế hoạch nộp ngân sách 2019 là 4.136 triệu đồng, số còn phải nộp năm trước chuyển sang là 2.942 triệu đồng, phát sinh phải nộp 6 tháng đầu 2019 là 1.143 triệu đồng, đã nộp số còn phải nộp 2018 chuyển sang và một phần thuế 2019 là 2.962 triệu đồng. Công ty thực hiện đúng các quy định về thuế hiện hành, thực hiện tự khai tự nộp theo Luật Quản lý thuế và các quy định có liên quan.

**3.6 – Tình hình PPLN, trích lập và sử dụng các quỹ ( Biểu số 02-Đ):**

\* Phân phối lợi nhuận:

- Việc phân phối lợi nhuận: Công ty chỉ thực hiện phân phối lợi nhuận sau khi Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện kiểm tra báo cáo quyết toán tài chính, có quyết định phê duyệt của chủ sở hữu về quyết toán cũng như phê duyệt xếp loại doanh nghiệp, xếp loại Người quản lý doanh nghiệp hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối : 7.819 triệu đồng

Trong đó lợi nhuận sau thuế đang chờ Chủ sở hữu phê duyệt chưa phân phối của các năm như sau :

+ Năm 2017 : 3.129 triệu đồng

+ Năm 2018 : 3.329 triệu đồng

+ 6 tháng đầu năm 2019 : 1.344 triệu đồng

\* Tình hình số dư các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng quỹ:

6 tháng đầu năm 2019, số dư các quỹ trên sổ sách kế toán và trên biểu báo cáo gồm có

+ Quỹ Đầu tư phát triển : 0 đồng

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 5.426 triệu đồng.

+ Quỹ thưởng NQL : - 120 triệu đồng.

Công ty sử dụng các Quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế đúng đối tượng, đúng mục đích theo Điều lệ công ty, các quy chế nội bộ và quy định pháp luật.

\* Trích lập Quỹ Khoa học công nghệ:

- Thực hiện TT số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và TT 105/2012/TT-BTC ngày 25/6/2012 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung TT số 15/2011/TT-BTC, số dư Quỹ Khoa học công nghệ đến 30/6/2019 là 1.278 triệu đồng.

## **4 – Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật 6 tháng 2019**

### **4.1 – Chấp hành các quy định về chính sách thuế:**

- Công ty thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách. Sau khi kiểm tra quyết toán thuế năm 2018 vào tháng 6/2019, ngày 10/7/2019 Cục Thuế thành phố đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với Công ty với số tiền phạt là 5.126.644 đồng, (trong đó phạt vi phạm hành chính là 1.400.000 đồng), Công ty đã nộp vào ngân sách thành phố ngày 18/7/2019.

### **4.2 – Chấp hành các quy định về AT VSMT, ATLĐ và xử lý chất thải:**

- Công ty thực hiện đúng các quy trình về ATVSMT, ATLĐ, người lao động được tham gia các lớp tập huấn, được nghe và tham khảo đầy đủ các tài liệu có liên quan. 6 tháng đầu năm 2019 không bị xử phạt hành chính về an toàn vệ sinh môi trường, an toàn lao động và xử lý chất thải.

### **4.3 – Chấp hành các quy định về chính sách tiền lương:**

#### \* Tình hình chi trả tiền lương cho người lao động :

- Số lao động thực tế sử dụng bình quân 6 tháng đầu năm 2019 : 117 người.
- + Số LĐ thực tế sử dụng bình quân có tham gia BHXH, BHYT, BHTN: 113 người.
- + Số lao động thực tế sử dụng bình quân không tham gia BHXH, BHYT, BHTN hầu hết là công nhân thuê ngoài : 4 người.

- QTL kế hoạch NLĐ năm 2019 là : 17.879 triệu đồng.

- Đã trả trong 6 tháng đầu năm 2019 là : 5.077,76 triệu đồng.

Công ty xây dựng quỹ tiền lương của người lao động theo NĐ 51/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/6/2016 và TT 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2016 của Bộ LĐTBXH. Công ty thực hiện chi trả tiền lương cho người lao động đầy đủ theo quy định.

#### \* Tình hình chi trả tiền lương cho viên chức quản lý

- Số người quản lý chuyên trách thực tế bình quân năm 2019 là 6 người

- Công ty xây dựng Quỹ tiền lương kế hoạch của NQL theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/6/2016 và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2016 của Bộ LĐTBXH đối với công ty hạng III.

- QTL kế hoạch NQL chuyên trách năm 2019 là : 1.716 triệu đồng

- QTL đã chi NQL chuyên trách 6 tháng đầu 2019 là : 523,59 triệu đồng

Công ty thực hiện đúng các quy định về tiền lương và theo các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố, sở ngành lao động tiền lương.

## **5 – Tình hình thực hiện chỉ đạo của chủ sở hữu và cơ quan chức năng:**

### **5.1 – Thực hiện chỉ đạo của Chủ sở hữu :**

Công ty thực hiện đầy đủ các chỉ đạo của Chủ sở hữu trọng việc báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh theo định kỳ, báo cáo tiết kiệm, và các báo cáo không thường xuyên khác theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

## 5.2 – Thực hiện các chỉ đạo khác :

### \* Thu và nộp tiền cho thuê mặt bằng công sản 6 tháng đầu năm 2019 :

+ Số tiền phải thu	:	709.181.846 đồng.
+ Số đã thu từ tháng 01 – 06/2019	:	446.454.554 đồng.
+ Số còn phải thu từ 01 – 06/2019	:	262.727.292 đồng
+ Tòa án hoàn trả án phí (Nguyễn Ngọc Sang, Trần Thị Hồng Hương, Nguyễn Thị Thu Hằng)	:	9.000.000 đồng
+ Số đã nộp	:	0 đồng.

### \* Thực hiện theo kết luận kiểm toán nhà nước 2012 :

+ Số phải thu theo kết luận KTNN đến 31/12/2012	:	603.272.732 đồng
+ Số đã thu đến 30/6/2019	:	399.727.273 đồng
+ Số được giảm theo CV số 1035/TC-KH ngày 18/9/2014 :	:	33.545.457 đồng
+ Số còn phải thu	:	170.000.002 đồng
+ Số đã nộp đến 10/7/2019	:	399.727.273 đồng

Đa số các mặt bằng do Công ty nhận chuyển tiếp từ UBND các xã và Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, người thuê đã tự đầu tư sửa chữa hoặc xây dựng để sử dụng do đó việc đấu giá thuê khó thực hiện. Hàng năm, căn cứ bảng giá cho thuê theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố và tùy theo vị trí Công ty đều có thỏa thuận để điều chỉnh giá cho thuê.

### \* Về quản lý cho thuê:

Theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện, trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty đã và đang thực hiện các công việc như sau:

+ Tòa án đã giải quyết trường hợp nợ tiền thuê kéo dài hộ Nguyễn Ngọc Sang (hiện đã mất), vợ là Bà Lâm Thị Thu Loan tiếp tục trả nợ.

+ Đã chuyển hồ sơ Doanh nghiệp tư nhân Bích Ngọc sang cơ quan Tòa án, đang chờ kết quả giải quyết.

+ Đối với các mặt bằng bị ảnh hưởng bởi Dự án xây dựng hầm chui tại nút giao thông An Suông, Công ty đang thực hiện thu hồi.

+ Công ty đang phối hợp với Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện thu hồi tất cả các mặt bằng công sản theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn, tuy nhiên đa số người thuê đề nghị được tiếp tục thuê lại.

+ Lập các báo cáo về tình hình thu, chi, nộp ngân sách tiền thuê, báo cáo về tình hình quản lý mặt bằng theo định kỳ và theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

### \* Về thủ tục thuê đất và nộp tiền thuê đất :

+ Đối với 05 tài sản do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giao Công ty quản lý, sử dụng theo Quyết định 2054/QĐ-UBND ngày 8/5/2010, Công ty đang liên hệ với Sở Tài nguyên – Môi trường làm thủ tục ký hợp đồng thuê đất.

+ Về thuế đất hàng năm: Công ty đã nộp đầy đủ cho Chi cục Thuế huyện.

## II – KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Căn cứ số liệu báo cáo và phân tích nêu trên, Công ty đã thực hiện một phần kế hoạch các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2019, tuy nhiên do gặp nhiều khó khăn nên doanh số đạt thấp; Hoạt động có mang lại lợi nhuận nên Công ty bảo toàn được vốn chủ sở hữu; Tỷ suất doanh thu trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu và trên tổng tài sản tăng so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

Tình hình tài chính của Công ty được cân đối, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là nguồn chính, các khoản nợ phải thu và phải trả giảm so với đầu kỳ, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu về mức an toàn, không vượt quy định:  $2,26 < 3$ ; hệ số thanh khoản  $1,48 > 1$ ; Công ty đã vượt qua một số khó khăn về tài chính so với thời điểm cuối năm 2018; không mất cân đối trong thu – chi, khoản vốn lưu động thiếu hụt được vay từ ngân hàng và cá nhân tín chấp 100%, mua sắm tài sản, phương tiện chuyên dùng bằng nguồn vay từ Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố 70%. Công ty giữ uy tín tốt trong giao dịch mua – bán cũng như vay và trả nợ vay với các đối tác, tổ chức tín dụng.

Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích huyện Hóc Môn tiếp tục phấn đấu khắc phục khó khăn thực hiện chỉ tiêu huyện giao đồng thời rất mong được sự quan tâm và hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện và các Phòng ban chức năng.

Phân loại doanh nghiệp : - An toàn về tài chính  X  
- Mất an toàn về tài chính

Trên đây là toàn bộ báo cáo phân tích các chỉ tiêu hoạt động trên cơ sở tổng hợp số liệu tài chính, nêu rõ nguyên nhân, kết quả đạt được, chưa đạt được, kết luận và đánh giá hoạt động của Công ty 6 tháng đầu năm 2019 theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15/12/2015 hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước. Kính trình Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện và Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn xem xét.

Trân trọng.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Ngày 19 tháng 7 năm 2019

Phó giám đốc



Đỗ Trung Trực